

Bản án số: 72/2021/DS-ST
Ngày: 08 - 11 - 2021
V/v: “Tranh chấp dân sự
về Hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành P.

2. Bà Dương Triết M.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Bùi Phương A - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2021/TLST-DS ngày 20/5/2021 về việc “Tranh chấp dân sự - Hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 184/2021/QĐXX-DS ngày 20/10/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH P.

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, số 195 Đ, phường 15, quận B , Thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hồng P , sinh năm 1989. Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ thường trú: ấp Bình P, xã H, huyện C, tỉnh A ; tạm trú: số 921, Chung cư B, phường M , thành phố L, tỉnh A .

Người đại diện theo ủy quyền: bà Huỳnh Hồng D , sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: số 55, đường T, phường M , thành phố L , tỉnh A . (Văn bản ủy quyền ngày 22/6/2021).

2. Bị đơn: ông Lê Quốc T , sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp B , thị trấn N , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 15/4/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty TNHH P (do bà Huỳnh Hồng D, đại diện theo ủy quyền) trình bày: ngày 28/01/2019, Công ty TNHH P có ký hợp đồng cộng tác viên (CTV) với ông Lê Quốc T với chức danh là cộng tác viên kinh doanh phụ trách địa bàn tỉnh A (bán mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật). Thời hạn hợp đồng từ ngày 28/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Trên hợp đồng có thể hiện quyền lợi, nghĩa vụ và thời hạn thanh toán của cộng tác viên, cụ thể:

Về quyền lợi: ông T được hưởng phần chênh lệch giữa giá nhận từ công ty và giá bán đại lý theo báo giá từng thời điểm.

Về nghĩa vụ: ông T bán hàng theo chính sách bán hàng của Công ty. Bảng giá CTV công ty có thể thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trực tiếp qua điện thoại. Khi có phát sinh đơn hàng, CTV báo cáo để công ty đối chiếu và xuất hóa đơn. CTV chịu trách nhiệm thu công nợ các đại lý trên hệ thống những đại lý đã bán.

Về thời hạn thanh toán: CTV phải nộp tiền về công ty trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hàng. Sau 10 ngày, nếu CTV chưa nộp tiền, công ty tiến hành tính lãi 0,1%/ngày kể từ ngày nhận hàng (nợ quá hạn không vượt quá 30 ngày).

Theo bảng kê công nợ trong quá trình làm việc tại Công ty từ ngày 28/01/2019 đến ngày 12/4/2021, ông T đã bán hàng và thu tiền theo chính sách bán hàng của công ty, số tiền ông T thu được từ khách hàng nhưng không nộp về công ty là 55.500.000 đồng (năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng). Công ty TNHH P đã nhiều lần liên hệ ông T để thu hồi số tiền trên nhưng không liên lạc được với ông T.

Do ông Lê Quốc T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty TNHH P yêu cầu ông Lê Quốc T trả lại cho Công ty toàn bộ số tiền 55.500.000 đồng (năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng) và lãi suất theo mức lãi suất 20%/năm từ ngày 26/7/2019 đến khi xét xử.

Tại Tờ tự khai ngày 25/6/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Lê Quốc T trình bày: vào ngày 28/01/2019, ông T có ký hợp đồng cộng tác viên với Công ty TNHH P. Thời hạn hợp đồng từ ngày 28/01/2019 đến ngày 31/12/2019; công việc hợp đồng là cộng tác viên kinh doanh, bán hàng theo chính sách bán hàng của Công ty (các mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật), được hưởng phần chênh lệch giữa giá nhận từ Công ty và giá bán đại lý. Cộng tác viên chịu trách nhiệm thu công nợ các đại lý trên hệ thống những đại lý đã bán và nộp về Công ty trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận hàng. Do tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn, một số đại lý không có khả năng trả tiền cho ông T nên anh nợ lại tiền Công ty.

Nay Công ty TNHH P yêu cầu ông trả số tiền 55.500.000 đồng (năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng) và lãi suất theo mức lãi suất 20%/năm từ

ngày 26/7/2019 đến khi xét xử thì ông đồng ý trả số tiền 55.500.000 đồng và lãi suất 20%/năm. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, yêu cầu Công ty TNHH P tạo điều kiện cho ông trả dần với phương thức 06 tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Thời gian thực hiện việc trả tiền kể từ tháng 01 năm 2022.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:* qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 468 và Điều 513 của Bộ luật dân sự năm 2015, tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lê Quốc T có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH P số tiền 55.500.000 đồng và lãi suất 20%/năm, kể từ ngày 26/7/2019 đến nay (nguyên đơn tự nguyện làm tròn thời gian tính lãi là 02 năm).

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Quốc T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Lê Quốc T có đăng ký thường trú tại ấp B, thị trấn N, huyện T, tỉnh A nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Công ty TNHH P yêu cầu ông Lê Quốc T trả số tiền 55.500.000 đồng (năm mươi lăm triệu, năm trăm nghìn đồng) và lãi suất 20%/năm (tương đương 1,666%/tháng), kể từ ngày 26/7/2019 cho đến khi xét xử.

[2.1] Xét yêu cầu của Công ty TNHH P thấy rằng, giữa Công ty TNHH P với ông Lê Quốc T có xác lập hợp đồng cộng tác viên ngày 28/01/2019. Theo đó, ông T có nghĩa vụ bán hàng theo chính sách bán hàng của Công ty và được hưởng chênh lệch giữa giá nhận từ Công ty và giá bán đại lý; đồng thời có trách nhiệm thu công nợ nộp về công ty. Tuy nhiên, từ ngày 28/02/2019 đến ngày 26/7/2019 ông T còn nợ Công ty số tiền 55.500.000 đồng.

[2.2] Bị đơn ông Lê Quốc T thừa nhận còn nợ Công ty TNHH P số tiền 55.500.000 đồng và đồng ý lãi suất 20%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng do hoàn cảnh gặp khó khăn nên yêu cầu nguyên đơn được cho trả dần với phương thức 06 tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ; thời gian thực hiện kể từ tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng dịch vụ giữa Công ty TNHH P với ông Lê Quốc T thực tế có xảy ra, được thực hiện trên cơ sở tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng hợp pháp và có giá trị pháp lý từ thời điểm giao kết. Ông T đã vi phạm nghĩa vụ nên Công ty TNHH P khởi kiện yêu cầu trả số tiền 55.500.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 513, Điều 516 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất: nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi 20%/năm (tương đương 1,666%/tháng), kể từ ngày 26/7/2019 đến khi xét xử.

Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay,*”.

Ông Lê Quốc T đã vi phạm nghĩa vụ chậm thanh toán kể từ ngày 26/7/2019 nên Công ty TNHH P yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm (tương đương 1,666%/tháng). Xét thấy, lãi suất nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì vậy, tiền lãi tính từ ngày 26/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 08/11/2021) là 02 năm 03 tháng 12 ngày. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn tự nguyện làm tròn thời gian tính lãi là 02 năm; lãi suất 20%/năm (1,666%/tháng). Như vậy, lãi suất được tính như sau:

Số tiền gốc: $(55.500.000 \text{ đồng} \times 1,666\%) \times 24 \text{ tháng} = 22.191.120 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền gốc và lãi là: $55.500.000 \text{ đồng} + 22.191.120 \text{ đồng} = 77.691.120 \text{ đồng}$. Do đó, buộc ông Lê Quốc T phải trả cho Công ty TNHH P tổng số tiền gốc và lãi là 77.691.120 đồng (trong đó tiền gốc là 55.500.000 đồng; tiền lãi là 22.191.120 đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lê Quốc T bị buộc trả số tiền nêu trên nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH P không phải chịu án phí nên được hoàn lại tiền tạm ứng án phí.

[5] Xét, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 55.500.000 đồng và lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn (20%/năm) kể từ ngày 26/7/2019 đến khi xét xử (nguyên đơn tự nguyện làm tròn là 02 năm) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 468, Điều 513, Điều 516 và Điều 517 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH P .

1.1. Buộc ông Lê Quốc T có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH P số tiền gốc và lãi là 77.691.120 đồng (bảy mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn, một trăm hai mươi đồng).

1.2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Lê Quốc T phải chịu 3.884.556 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ba triệu, tám trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm năm mươi sáu đồng).

2.2. Công ty TNHH P không phải chịu án phí nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 1.387.500 đồng (một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008521, ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A .

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Trần Văn H